

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026
 (Kèm theo Nghị quyết số 106/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2025 của HĐND thành phố Huế)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2026	Trong đó		
			NSTW hưởng	NS thành phố hưởng	NS xã hưởng
A	B	1=2+3+4	2	3	4
A	TỔNG CÁC KHOẢN THU NSNN (I + II + III)	16.000.000	2.511.000	12.689.000	800.000
I	THU NỘI ĐỊA	14.522.500	1.061.000	12.661.500	800.000
1	Thu từ doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	230.000		230.000	
2	Thu từ doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	280.000		280.000	
3	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	4.584.330		4.584.330	
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	2.300.000		2.174.806	125.194
5	Thuế thu nhập cá nhân	750.000		682.426	67.574
6	Thuế bảo vệ môi trường	400.000	160.000	240.000	
	<i>Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước</i>	<i>240.000</i>		<i>240.000</i>	
	<i>Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu</i>	<i>160.000</i>	<i>160.000</i>		
7	Lệ phí trước bạ	390.000		327.094	62.906
8	Thu phí, lệ phí	484.000	77.000	392.197	14.803
	<i>Phí và lệ phí trung ương</i>	<i>77.000</i>	<i>77.000</i>		
	<i>Phí và lệ phí địa phương</i>	<i>143.000</i>		<i>128.197</i>	<i>14.803</i>
	<i>Phí tham quan di tích</i>	<i>264.000</i>		<i>264.000</i>	
9	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	26.170			26.170
10	Thu tiền thuê đất, thuê mặt nước	290.000	43.500	246.500	0
	<i>+ Trong đó phần NSTW hưởng</i>	<i>43.500</i>			
11	Tiền sử dụng đất	4.150.000	622.500	3.071.667	455.833
	<i>+ Trong đó phần NSTW hưởng</i>	<i>622.500</i>			
12	Tiền cho thuê và tiền bán nhà thuộc sở hữu nhà nước	1.000		1.000	
13	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	145.000		145.000	
14	Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước; thu tiền sử dụng khu vực biển	70.000	28.000	42.000	
	<i>- Phần ngân sách trung ương hưởng</i>	<i>28.000</i>	<i>28.000</i>		
	<i>- Phần ngân sách địa phương hưởng (trong đó: thu tiền sử dụng khu vực biển dự toán năm 2026 giao 200trđ)</i>	<i>42.000</i>		<i>42.000</i>	
15	Thu khác ngân sách	320.000	130.000	174.480	15.520
	<i>Trong đó: + Thu khác ngân sách trung ương</i>	<i>130.000</i>	<i>130.000</i>		

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2026	Trong đó		
			NSTW hưởng	NS thành phố hưởng	NS xã hưởng
A	B	1=2+3+4	2	3	4
16	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	32.000			32.000
17	Thu cổ tức, lợi nhuận được chia, lợi nhuận còn lại	70.000		70.000	
II	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	1.450.000	1.450.000		
1	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	1.196.700	1.196.700		
2	Thuế xuất khẩu	99.900	99.900		
3	Thuế nhập khẩu	151.500	151.500		
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu và các khoản thu khác	1.900	1.900		
III	THU VIỆN TRỢ, HUY ĐỘNG ĐÓNG GÓP	27.500		27.500	0
B	TỔNG THU NSDP HƯỞNG	18.369.835	0	17.569.835	800.000
1	Các khoản thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp	13.489.000		12.689.000	800.000
	<i>Trong đó: + Thu nội địa</i>	<i>13.461.500</i>		<i>12.661.500</i>	<i>800.000</i>
	<i>+ Thu viện trợ, huy động đóng góp</i>	<i>27.500</i>		<i>27.500</i>	<i>0</i>
2	Thu bổ sung từ NSTW	3.773.694		3.773.694	
a	Bổ sung cân đối ngân sách	1.928.434		1.928.434	
b	Bổ sung có mục tiêu	1.845.260	0	1.845.260	
	- Vốn sự nghiệp	826.760		826.760	
	- Vốn đầu tư	1.018.500	0	1.018.500	
	+ trong đó: vốn ngoài nước	902.500		902.500	
	vốn trong nước	116.000		116.000	
3	Thu chuyển nguồn cải cách tiền lương năm trước chuyển sang (1)	1.107.141		1.107.141	0

Ghi chú: (1) Số liệu chính thức căn cứ vào kết quả thẩm định của Bộ Tài chính về quyết toán chính sách tiền lương và các chính sách an sinh xã hội



Biểu số 02

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 106/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2025 của HĐND thành phố Huế)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026	Trong đó	
			Ngân sách thành phố	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	18.488.335	10.102.335	8.386.000
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	16.785.732	8.399.732	8.386.000
I	Chi đầu tư phát triển	4.597.300	3.879.467	717.833
II	Chi thường xuyên	11.624.253	4.089.586	7.534.667
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	5.480.784	1.102.826	4.377.958
2	Chi khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	135.949	115.949	20.000
III	Chi trả nợ lãi, phí do chính quyền địa phương vay	16.500	16.500	0
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.180	1.180	0
V	Dự phòng ngân sách	546.499	412.999	133.500
B	CHI TỪ NGUỒN VIỆN TRỢ, HUY ĐỘNG ĐÓNG GÓP	27.500	27.500	0
C	CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.675.103	1.675.103	0
1	Chi thực hiện các nhiệm vụ sự nghiệp	656.603	656.603	
2	Chi thực hiện các chương trình, dự án	1.018.500	1.018.500	
	BỘI CHI	118.500	118.500	



Biểu số 03

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 106/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2025 của HĐND thành phố Huế)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026
A	B	1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	10.102.335
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	8.399.732
I	Chi đầu tư phát triển	3.879.467
1	Vốn đầu tư XDCB vốn trong nước	724.800
	Trong đó:	
a	Vốn XDCB từ nguồn cân đối ngân sách địa phương (1)	460.800
b	Vốn XDCB từ nguồn thu phí tham quan di tích	264.000
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	2.809.667
	Trong đó:	
a	Chi đầu tư	2.779.667
b	Chi đo đạc bản đồ địa chính theo NQHĐND tỉnh (2)	30.000
3	Chi đầu tư từ nguồn vốn vay Chính phủ về cho vay lại (3)	200.000
4	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	145.000
II	Chi thường xuyên	4.089.586
1	Chi quốc phòng	145.590
2	Chi an ninh, trật tự, an toàn xã hội	59.055
3	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.102.826
	- Chi sự nghiệp giáo dục	841.124
	- Chi sự nghiệp đào tạo dạy nghề	261.702
4	Chi y tế, dân số và gia đình	731.093
5	Chi khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	115.949
6	Chi văn hóa thông tin	82.815
7	Chi sự nghiệp báo, phát thanh, truyền hình	77.872

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026
A	B	I
8	Chi thể dục thể thao	47.592
9	Chi bảo đảm xã hội	150.916
10	Chi các sự nghiệp kinh tế	588.344
11	Chi sự nghiệp môi trường	233.250
12	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	586.472
13	Chi khác ngân sách thành phố	79.812
14	Phần NSNN giảm chi do giảm biên chế nghỉ việc theo Nghị định 178, 67, 154 của các cơ quan, đơn vị thành phố	88.000
III	Chi trả nợ lãi, phí do chính quyền địa phương vay	16.500
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.180
V	Dự phòng ngân sách	412.999
B	CHI TỪ NGUỒN VIỆN TRỢ, HUY ĐỘNG ĐÓNG GÓP	27.500
C	CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.675.103
1	Chi thực hiện các nhiệm vụ sự nghiệp	656.603
2	Chi thực hiện các chương trình, dự án	1.018.500
	BỘI CHI	118.500

Ghi chú:

(1) Chi xây dựng cơ bản trong nước đã trừ chi trả nợ gốc 81,5 tỷ đồng không đưa vào cân đối ngân sách

(2) Kinh phí giao Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện

(3) Dự toán Chính Phủ giao bằng mức vay trừ đi chi trả nợ. Dự toán địa phương giao bằng số nợ vay do chi trả nợ đã sử dụng nguồn vốn xây dựng cơ bản trong nước.

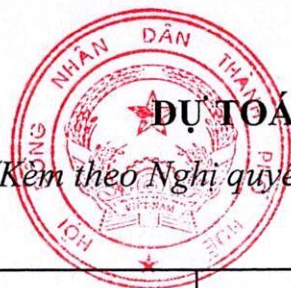


DỰ TOÁN CÂN ĐỐI THU CHI NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG NĂM 2026
(Kèm theo Nghị quyết số 106/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2025 của HĐND thành phố Huế)

Đơn vị tính: Triệu đồng

ST T	Xã/phường	Tổng thu	Các khoản thu ngân sách xã, phường hưởng theo phân cấp	Trong đó				Tổng chi	Trong đó						
				Trong đó		Trong đó			Chi đầu tư phát triển	Trong đó		Chi thường xuyên	Trong đó		Dự phòng ngân sách
				Thu tiền sử dụng đất	Thu bổ sung từ ngân sách thành phố	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu			Từ nguồn thu tiền sử dụng đất (xã hưởng)	Từ nguồn hỗ trợ phát triển hạ tầng		Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	Chi chuyển giao ứng dụng khoa học công nghệ đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	
A	B	I	1	1a	2	2a	2b	II	1	1a	1b	2	2a	2b	3
	Tổng cộng	8.386.000	800.000	455.833	7.586.000	750.000	6.836.000	8.386.000	717.833	455.833	262.000	7.534.667	4.377.958	20.000	133.500
1	Phường Phong Điền	233.377	14.785	8.725	218.592	26.000	192.592	233.377	15.725	8.725	7.000	212.752	129.036	500	4.900
2	Phường Phong Thái	239.134	13.222	8.750	225.912	20.000	205.912	239.134	15.750	8.750	7.000	220.084	141.030	500	3.300
3	Phường Phong Dinh	203.239	6.165	4.215	197.074	23.000	174.074	203.239	13.215	4.215	9.000	187.324	99.263	600	2.700
4	Phường Phong Phú	162.407	10.435	8.555	151.972	25.000	126.972	162.407	16.555	8.555	8.000	143.652	73.228	300	2.200
5	Phường Phong Quảng	179.627	13.125	11.375	166.502	21.000	145.502	179.627	20.375	11.375	9.000	157.052	94.048	500	2.200
6	Xã Đan Điền	248.043	21.310	17.000	226.733	16.000	210.733	248.043	26.500	17.000	9.500	219.143	127.309	600	2.400
7	Xã Quảng Điền	255.598	19.375	14.555	236.223	13.000	223.223	255.598	24.055	14.555	9.500	227.443	145.236	600	4.100
8	Phường Hương Trà	192.742	17.615	10.325	175.127	17.000	158.127	192.742	15.325	10.325	5.000	172.417	98.954	500	5.000
9	Phường Kim Trà	219.532	15.250	10.150	204.282	20.000	184.282	219.532	15.150	10.150	5.000	201.082	115.799	600	3.300
10	Xã Bình Điền	132.895	5.850	4.250	127.045	22.000	105.045	132.895	8.250	4.250	4.000	122.445	69.827	500	2.200
11	Phường Kim Long	224.585	24.993	17.750	199.592	24.000	175.592	224.585	23.750	17.750	6.000	196.935	116.379	700	3.900
12	Phường Hương An	178.339	33.170	24.500	145.169	17.000	128.169	178.339	29.500	24.500	5.000	145.939	81.421	600	2.900
13	Phường Phú Xuân	490.311	63.368	16.618	426.943	32.000	394.943	490.311	27.618	16.618	11.000	453.893	299.574	600	8.800
14	Phường Thuận An	206.707	12.795	4.250	193.912	20.000	173.912	206.707	9.250	4.250	5.000	194.457	126.070	300	3.000
15	Phường Hóa Châu	187.575	10.050	5.130	177.525	15.000	162.525	187.575	10.130	5.130	5.000	174.845	103.380	500	2.600
16	Phường Dương Nỗ	174.476	14.905	10.625	159.571	9.000	150.571	174.476	20.625	10.625	10.000	151.951	94.374	700	1.900
17	Phường Mỹ Thượng	217.161	30.574	18.500	186.587	14.000	172.587	217.161	26.500	18.500	8.000	188.161	126.106	500	2.500
18	Phường Vỹ Dạ	245.498	63.248	39.088	182.250	12.000	170.250	245.498	47.088	39.088	8.000	195.410	122.102	500	3.000
19	Phường Thuận Hóa	414.149	96.303	24.013	317.846	26.000	291.846	414.149	32.013	24.013	8.000	374.736	241.687	500	7.400

ST T	Xã/phường	Tổng thu	Trong đó					Tổng chi	Trong đó						Dự phòng ngân sách
			Các khoản thu ngân sách xã, phường hưởng theo phân cấp	Trong đó	Thu bổ sung từ ngân sách thành phố	Trong đó			Chi đầu tư phát triển	Trong đó		Chi thường xuyên	Trong đó		
				Thu tiền sử dụng đất		Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu			Từ nguồn thu tiền sử dụng đất (xã hưởng)	Từ nguồn hỗ trợ phát triển hạ tầng		Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	Chi chuyển giao ứng dụng khoa học công nghệ đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	
20	Phường An Cựu	191.294	37.060	17.000	154.234	12.000	142.234	191.294	25.000	17.000	8.000	163.794	92.263	350	2.500
21	Phường Thủy Xuân	193.291	26.460	11.750	166.831	15.000	151.831	193.291	21.750	11.750	10.000	169.241	92.506	500	2.300
22	Xã Phú Vinh	227.049	39.272	32.000	187.777	24.000	163.777	227.049	37.000	32.000	5.000	185.949	108.865	500	4.100
23	Xã Phú Hồ	151.416	14.239	8.775	137.177	14.000	123.177	151.416	14.775	8.775	6.000	134.741	74.312	500	1.900
24	Xã Phú Vang	211.264	19.810	14.250	191.454	17.000	174.454	211.264	22.250	14.250	8.000	185.314	120.711	600	3.700
25	Phường Thanh Thủy	278.913	66.130	50.250	212.783	13.000	199.783	278.913	58.250	50.250	8.000	216.763	130.774	250	3.900
26	Phường Hương Thủy	178.982	21.670	16.750	157.312	14.000	143.312	178.982	23.750	16.750	7.000	152.232	85.589	300	3.000
27	Phường Phú Bài	224.240	24.643	14.513	199.597	17.000	182.597	224.240	24.513	14.513	10.000	194.027	125.714	600	5.700
28	Xã Vinh Lộc	181.712	10.843	5.628	170.869	13.000	157.869	181.712	10.628	5.628	5.000	169.584	90.367	600	1.500
29	Xã Hưng Lộc	174.364	10.649	7.553	163.715	9.000	154.715	174.364	12.553	7.553	5.000	160.411	100.995	400	1.400
30	Xã Lộc An	200.050	10.688	7.535	189.362	12.000	177.362	200.050	12.535	7.535	5.000	186.015	114.076	350	1.500
31	Xã Phú Lộc	168.991	10.535	6.420	158.456	9.000	149.456	168.991	12.420	6.420	6.000	145.971	85.533	300	10.600
32	Xã Chân Mây - Lăng Cô	227.736	13.000	2.500	214.736	11.000	203.736	227.736	10.500	2.500	8.000	213.136	125.523	400	4.100
33	Xã Long Quảng	115.299	200	-	115.099	16.000	99.099	115.299	3.500	-	3.500	110.799	51.501	600	1.000
34	Xã Nam Đông	106.645	979	85	105.666	12.000	93.666	106.645	3.585	85	3.500	102.060	58.337	400	1.000
35	Xã Khe Tre	138.967	2.541	425	136.426	16.000	120.426	138.967	3.925	425	3.500	133.642	84.563	500	1.400
36	Xã A Lưới 1	181.579	375	-	181.204	35.000	146.204	181.579	5.500	-	5.500	172.979	95.631	500	3.100
37	Xã A Lưới 2	236.456	3.755	2.025	232.701	35.000	197.701	236.456	7.525	2.025	5.500	222.431	145.626	1.000	6.500
38	Xã A Lưới 3	167.375	350	-	167.025	32.000	135.025	167.375	3.500	-	3.500	160.775	89.333	400	3.100
39	Xã A Lưới 4	155.899	145	-	155.754	38.000	117.754	155.899	3.500	-	3.500	150.299	70.737	400	2.100
40	Xã A Lưới 5	74.083	118	-	73.965	14.000	59.965	74.083	3.500	-	3.500	69.783	30.179	450	800



DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC XÃ, PHƯỜNG NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 106/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2025 của HĐND thành phố Huế)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Xã/phường	Các khoản thu trên địa bàn xã (giao UBND xã phối hợp Thuế cơ sở thu)	Trong đó			Phân chia ngân sách	Trong đó		
			Thu tiền sử dụng đất	Thu từ các quỹ đất xen ghép, dự án và chuyển mục đích sử dụng đất do cấp xã quản lý	Thu tiền sử dụng đất do UBND thành phố giao cấp xã tổ chức đấu giá		Ngân sách TW và thành phố hưởng	Ngân sách cấp xã hưởng (gồm thu tiền sử dụng đất)	Trong đó: Thu tiền sử dụng đất
	I	II	1=1a+1b	1a	1b	III	1	2	2a
	Tổng cộng	1.777.167	1.433.000	557.600	875.400	1.777.167	977.167	800.000	455.833
1	Phường Phong Điền	36.060	30.000	7.000	23.000	36.060	21.275	14.785	8.725
2	Phường Phong Thái	39.472	35.000		35.000	39.472	26.250	13.222	8.750
3	Phường Phong Dinh	13.350	11.400	7.800	3.600	13.350	7.185	6.165	4.215
4	Phường Phong Phú	29.380	27.500	9.600	17.900	29.380	18.945	10.435	8.555
5	Phường Phong Quảng	33.250	31.500	20.000	11.500	33.250	20.125	13.125	11.375
6	Xã Đan Điền	44.310	40.000	40.000		44.310	23.000	21.310	17.000
7	Xã Quảng Điền	58.420	53.600	6.600	47.000	58.420	39.045	19.375	14.555
8	Phường Hương Trà	42.290	35.000	9.000	26.000	42.290	24.675	17.615	10.325
9	Phường Kim Trà	40.100	35.000	8.000	27.000	40.100	24.850	15.250	10.150
10	Xã Bình Điền	11.600	10.000	10.000		11.600	5.750	5.850	4.250
11	Phường Kim Long	57.243	50.000	30.000	20.000	57.243	32.250	24.993	17.750
12	Phường Hương An	78.670	70.000	40.000	30.000	78.670	45.500	33.170	24.500
13	Phường Phú Xuân	85.850	39.100	39.100		85.850	22.482	63.368	16.618
14	Phường Thuận An	18.545	10.000	10.000		18.545	5.750	12.795	4.250
15	Phường Hóa Châu	22.920	18.000	3.600	14.400	22.920	12.870	10.050	5.130
16	Phường Dương Nỗ	29.280	25.000	25.000		29.280	14.375	14.905	10.625
17	Phường Mỹ Thượng	72.074	60.000	20.000	40.000	72.074	41.500	30.574	18.500

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Xã/phường	Các khoản thu trên địa bàn xã (giao UBND xã phối hợp Thuế cơ sở thu)	Trong đó			Phân chia ngân sách	Trong đó		
			Thu tiền sử dụng đất	Thu từ các quỹ đất xen ghép, dự án và chuyển mục đích sử dụng đất do cấp xã quản lý	Thu tiền sử dụng đất do UBND thành phố giao cấp xã tổ chức đấu giá		Ngân sách TW và thành phố hưởng	Ngân sách cấp xã hưởng (gồm thu tiền sử dụng đất)	Trong đó: Thu tiền sử dụng đất
	I	II	1=1a+1b	1a	1b	III	1	2	2a
18	Phường Võ Dạ	141.660	117.500	55.500	62.000	141.660	78.412	63.248	39.088
19	Phường Thuận Hóa	128.790	56.500	56.500		128.790	32.487	96.303	24.013
20	Phường An Cựu	60.060	40.000	40.000		60.060	23.000	37.060	17.000
21	Phường Thủy Xuân	54.710	40.000	10.000	30.000	54.710	28.250	26.460	11.750
22	Xã Phú Vinh	107.272	100.000	40.000	60.000	107.272	68.000	39.272	32.000
23	Xã Phú Hồ	38.464	33.000	3.000	30.000	38.464	24.225	14.239	8.775
24	Xã Phú Vang	55.560	50.000	10.000	40.000	55.560	35.750	19.810	14.250
25	Phường Thanh Thủy	195.880	180.000	30.000	150.000	195.880	129.750	66.130	50.250
26	Phường Hương Thủy	64.920	60.000	10.000	50.000	64.920	43.250	21.670	16.750
27	Phường Phú Bài	60.130	50.000	11.500	38.500	60.130	35.487	24.643	14.513
28	Xã Vinh Lộc	27.515	22.300	300	22.000	27.515	16.672	10.843	5.628
29	Xã Hưng Lộc	33.096	30.000	300	29.700	33.096	22.447	10.649	7.553
30	Xã Lộc An	33.153	30.000	200	29.800	33.153	22.465	10.688	7.535
31	Xã Phú Lộc	29.515	25.400	400	25.000	29.515	18.980	10.535	6.420
32	Xã Chân Mây - Lăng Cô	20.500	10.000		10.000	20.500	7.500	13.000	2.500
33	Xã Long Quảng	200	-			200	0	200	-
34	Xã Nam Đông	1.094	200	200		1.094	115	979	85
35	Xã Khe Tre	3.116	1.000	1.000		3.116	575	2.541	425
36	Xã A Lưới 1	375	-			375	-	375	-
37	Xã A Lưới 2	7.730	6.000	3.000	3.000	7.730	3.975	3.755	2.025
38	Xã A Lưới 3	350	-			350	-	350	-
39	Xã A Lưới 4	145	-			145	-	145	-

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Xã/phường	Các khoản thu trên địa bàn xã (giao UBND xã phối hợp Thuế cơ sở thu)	Trong đó			Phân chia ngân sách	Trong đó		
			Thu tiền sử dụng đất	Thu từ các quỹ đất xen ghép, dự án và chuyển mục đích sử dụng đất do cấp xã quản lý	Thu tiền sử dụng đất do UBND thành phố giao cấp xã tổ chức đấu giá		Ngân sách TW và thành phố hưởng	Ngân sách cấp xã hưởng (gồm thu tiền sử dụng đất)	Trong đó: Thu tiền sử dụng đất
	I	II	1=1a+1b	1a	1b	III	1	2	2a
40	Xã A Lưới 5	118	-			118	-	118	-

OHd Hs